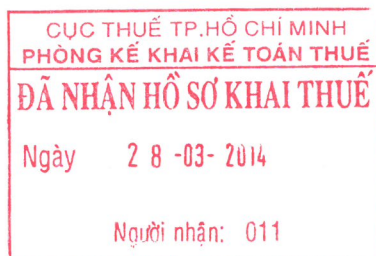


CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Niên độ kết thúc ngày 31/12/2013



CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÓ 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Niên độ kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần In Số 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thành phần Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Phan Chí Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Do	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Thọ	Ủy viên
Ông Trần Văn Nhanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Nguyễn Văn Do	Giám đốc
Ông Phan Chí Trung	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Thọ	Phó Giám đốc

Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại số 61 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 4 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4: ngày 09 tháng 11 năm 2012; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất Bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, hoạt động kinh doanh là Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

3. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 18.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị Công ty, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

5. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm của niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam.

Cho đến ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



PHAN CHÍ TRUNG



Số: 94/BCKT-2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Số 4 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 01 năm 2014 từ trang 5 đến trang 18, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ĐINH TÂN TƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0175-2013-107-1

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐINH THỊ HỒNG QUẾ

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2114-2013-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÓ 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
 Bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.658.865.543	24.418.963.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	18.927.867.854	19.373.980.374
1. Tiền	111		927.867.854	1.873.980.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	17.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.2)	5.021.281.761	2.076.677.992
1. Phải thu khách hàng	131		4.986.281.761	1.908.697.571
2. Trả trước cho người bán	132		35.000.000	35.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.000.000.000	1.132.980.421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		690.006.582	2.912.612.263
1. Hàng tồn kho	141	(V.3)	690.006.582	2.912.612.263
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.709.346	55.692.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.709.346	55.692.414
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÓ 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.863.158.592	4.479.185.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.863.158.592	4.279.185.888
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.4)	3.863.158.592	4.279.185.888
- Nguyên giá	222		26.354.291.517	25.945.533.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.491.132.925)	(21.666.347.628)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	200.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	200.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.522.024.135	28.898.148.931

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÓ 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.055.667.378	7.783.581.898
I. Nợ ngắn hạn	310	(V.5)	7.055.667.378	7.783.581.898
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		348.872.199	1.674.919.695
3. Người mua trả tiền trước	313		80.230.000	158.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		307.109.681	486.587.134
5. Phải trả người lao động	315		3.909.650.553	3.483.416.994
6. Chi phí phải trả	316		314.248.270	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		109.168.380	226.229.780
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.986.388.295	1.754.428.295
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.466.356.757	21.114.567.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.6)	21.466.356.757	21.114.567.033
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.247.974.425	3.247.974.425
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.058.700.000	1.658.700.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.159.682.332	4.207.892.608
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.522.024.135	28.898.148.931

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



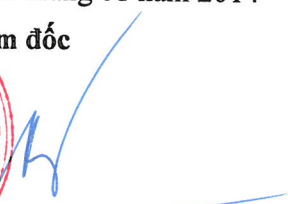
TRẦN THÀNH QUÂN TRIẾT

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HẠNH

Giám đốc

NGUYỄN VĂN DO

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	49.225.053.140	43.236.145.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.1)	49.225.053.140	43.236.145.424
4. Giá vốn hàng bán	11		41.487.086.766	37.430.642.668
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.737.966.374	5.805.502.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	1.669.196.380	1.988.540.683
7. Chi phí tài chính	22		-	50.600.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.2)	4.389.568.221	3.106.116.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.017.594.533	4.637.326.643
11. Thu nhập khác	31	(VI.1)	442.630.002	313.859.364
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		442.630.002	313.859.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.460.224.535	4.951.186.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.3)	1.224.423.411	952.281.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.235.801.124	3.998.904.365
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.4)	3.530	3.332

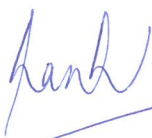
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



TRẦN THÀNH QUÂN TRIẾT

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HẠNH

Giám đốc



NGUYỄN VĂN DO

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÓ 4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

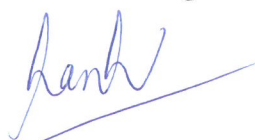
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.460.224.535	4.951.186.007
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.167.036.387	940.163.155
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1.912.196.380)	(2.137.677.047)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.715.064.542	3.753.672.115
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.908.620.701)	7.519.267.089
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.222.605.681	1.661.108.062
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(337.859.883)	(5.417.169.824)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	200.000.000	(200.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.333.834.798)	(2.274.013.085)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	85.100.000	1.288.618.100
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(491.851.400)	(795.459.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.150.603.441	5.536.022.986
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(751.009.091)	(3.162.490.909)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	243.000.000	149.136.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.669.196.380	1.988.540.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.161.187.289	(1.024.813.862)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.757.903.250)	(3.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.757.903.250)	(3.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(446.112.520)	1.011.209.124
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.373.980.374	18.362.771.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.927.867.854	19.373.980.374

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


TRẦN THÀNH QUÂN TRIẾT

TRẦN THỊ HẠNH

NGUYỄN VĂN DO

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Số 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In Số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005.

Trụ sở chính tại: 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 4 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4: ngày 09 tháng 11 năm 2012; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất Bản cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, hoạt động kinh doanh là Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2. Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản của Công ty được theo dõi theo thời gian sử dụng còn lại và được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Quỹ tiền lương

Tiền lương Công ty được chi trả theo Quyết định số 01/QĐ-IN4-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2013.

Công ty được duyệt đơn giá tiền lương năm 2013 là 3.306 đồng trên 1.000 trang in 13x19.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

Công ty không hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập tính thuế (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của Công ty trong kỳ tính thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Điều 19 của Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÓ 4**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	927.867.854	1.873.980.374
Tiền mặt	471.068.845	452.251.247
Tiền gửi ngân hàng	456.799.009	1.421.729.127
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	17.500.000.000
Cộng	18.927.867.854	19.373.980.374

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	4.986.281.761 (2.1)	1.908.697.571
Trả trước cho người bán	35.000.000 (2.2)	35.000.000
Các khoản phải thu khác	1.000.000.000 (2.3)	1.132.980.421
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.000.000.000) (2.4)	(1.000.000.000)
Cộng	5.021.281.761	2.076.677.992

(2.1) Bao gồm các khách hàng sau:

Công ty TNHH Nhà Xuất Bản Thời Đại	562.590.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	453.702.458
Công ty TNHH Hồng Hưng	665.118.220
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Bảo Long	974.197.400
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai	924.000.000
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Long An	462.000.000
Công ty TNHH Xổ số Kiến thiết Tây Ninh	642.400.000
Các khách hàng khác	302.273.683
Cộng	4.986.281.761

(2.2) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thuận.

(2.3) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25 tháng 03 năm 2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009.

(2.4) Dự phòng nợ phải thu Công ty TNHH Hoàng Gia Long An với tỷ lệ 100%.

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	504.121.445	1.758.082.776
Công cụ, dụng cụ	11.319.137	31.604.487
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.566.000	1.122.925.000
Giá gốc của hàng tồn kho	690.006.582	2.912.612.263

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	4.449.193.400	-	-	4.449.193.400
Máy móc thiết bị	20.080.016.487	751.009.091	342.251.090	20.488.774.488
Phương tiện vận tải	1.416.323.629	-	-	1.416.323.629
Cộng	25.945.533.516	751.009.091	342.251.090	26.354.291.517
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	4.015.403.091	125.491.812	-	4.140.894.903
Máy móc thiết bị	16.234.620.908	1.041.544.575	342.251.090	16.933.914.393
Phương tiện vận tải	1.416.323.629	-	-	1.416.323.629
Cộng	21.666.347.628	1.167.036.387	342.251.090	22.491.132.925
Giá trị còn lại				
Nhà cửa vật kiến trúc	433.790.309			308.298.497
Máy móc thiết bị	3.845.395.579			3.554.860.095
Phương tiện vận tải	-			-
Cộng	4.279.185.888			3.863.158.592

Nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.758.674.039 đồng.

5. Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	348.872.199 (5.1)	1.674.919.695
Người mua trả tiền trước	80.230.000 (5.2)	158.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	307.109.681 (5.3)	486.587.134
Phải trả người lao động	3.909.650.553	3.483.416.994
Chi phí phải trả	314.248.270 (5.4)	-
Các khoản phải trả khác	109.168.380 (5.5)	226.229.780
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.986.388.295	1.754.428.295
Cộng	7.055.667.378	7.783.581.898

(5.1) Khoản phải trả cho các nhà cung cấp sau:

Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Viễn Thái	34.597.200
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mê Kông	51.654.999
Công ty TNHH Thương mại Gia Hiệp	56.980.000
CN Tổng Công ty CN In Bao Bì Liksin – TTKD An Thịnh Liksin	49.885.000
Công ty TNHH Giấy Tân Sanh	16.780.720
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	54.912.000
Các khách hàng khác	84.062.280
Cộng	348.872.199

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÓ 4**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.2) Bao gồm các khoản người mua trả tiền trước sau:

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Ninh	73.500.000
Đài Truyền Thanh huyện Cần Giờ	2.530.000
Các khách hàng khác	4.200.000
Cộng	80.230.000

(5.3) Bao gồm:

Thuế giá trị gia tăng phải nộp	236.105.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.992.981
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	(19.989.190)
Cộng	307.109.681

(5.4) Chi phí in sách Giáo khoa thầu 2014.

(5.5) Bao gồm:

Kinh phí công đoàn	4.125.720
Bảo hiểm xã hội	5.042.660
Nhận ký quỹ từ Công ty TNHH TM-SX-DV Tân Vinh Cường	100.000.000
Cộng	109.168.380

6. Vốn chủ sở hữu**6.1. Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	3.247.974.425	1.658.700.000	4.207.892.608
Tăng trong năm nay	-	-	400.000.000	4.235.801.124
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.284.011.400 (*)
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	3.247.974.425	2.058.700.000	4.159.682.332

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông như sau :

- Chi thưởng tiết kiệm giấy	84.011.400
- Thuế thu nhập từ cổ tức	70.161.250
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.000.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	400.000.000
- Chia cổ tức	2.929.838.750
Cộng	4.284.011.400

6.2. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/12/2013 là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.225.053.140	43.236.145.424
Tổng doanh thu	49.225.053.140	43.236.145.424
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	49.225.053.140	43.236.145.424
1.2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.669.196.380	1.988.540.683
Lãi tiền gửi	1.669.196.380	1.988.540.683
1.3. Thu nhập khác	442.630.002	313.859.364
Giấy tiết kiệm	199.630.002	164.723.000
Thanh lý tài sản	243.000.000	149.136.364

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.728.053.548	1.745.052.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.188.122	35.682.751
Thuế, phí và lệ phí	766.166.120	500.601.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.791.300	88.066.947
Chi phí bằng tiền khác	779.369.131	736.713.326
Cộng	4.389.568.221	3.106.116.796

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.224.423.411	952.281.642
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.224.423.411	952.281.642

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.235.801.124	3.998.904.365
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	4.235.801.124	3.998.904.365
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.530	3.332

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	14.044.241.373	11.886.283.751
Chi phí nhân công	20.213.945.945	19.688.427.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.167.036.387	940.163.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.103.902	795.267.219
Chi phí khác bằng tiền	8.593.968.380	7.117.508.992
Cộng	44.928.295.987	40.427.650.602

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên liên quan****1.1. Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty In Văn hóa Sài Gòn	Công ty thành viên	Công đồng cuốn	2.600.000
Công ty Cổ phần In Số 7	Công ty thành viên	Công in	115.604.200

1.2. Số dư với các bên liên quan: Đến 31/12/2013, không còn số dư với các bên liên quan.**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

TRẦN THÀNH QUÂN TRIẾTThành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014
Kế toán trưởng**TRẦN THỊ HẠNH**

Giám đốc


NGUYỄN VĂN DO